



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

6 TRẦN PHÚ - P. ĐIỆN BIÊN - Q. BA ĐÌNH - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2022

Nơi nhận :

CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Năm tài chính 2022

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý 4 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	670,409,119,472	453,043,331,115	1,539,803,876,896	1,151,729,341,215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	217,740,909	42,275,000	432,630,909	1,744,128,165
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	670,191,378,563	453,001,056,115	1,539,371,245,987	1,149,985,213,050
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	618,808,623,714	402,933,641,814	1,397,042,743,803	1,021,332,553,890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51,382,754,849	50,067,414,301	142,328,502,184	128,652,659,160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	105,842,580	916,391,509	2,455,116,822	2,081,438,654
7. Chi phí tài chính	22	V.30	13,645,815,545	8,023,351,904	48,318,295,937	32,257,456,792
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,904,708,134	8,023,351,904	41,690,271,411	32,608,874,510
8. Phần Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				0	
8. Chi phí bán hàng	25		6,299,435,424	14,967,778,049	16,880,336,596	29,590,972,724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20,891,854,817	18,927,040,742	62,319,280,650	54,600,650,245
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD (30=20+(21-22)-(25+26)	30		10,651,491,643	9,065,635,115	17,265,705,823	14,285,018,053
11. Thu nhập khác	31		3,101,936,804	236,590,849,413	5,121,562,653	11,375,366,416
12. Chi phí khác	32		1,294,239,682	233,306,412,184	2,704,897,141	9,089,737,639

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,807,697,122	3,284,437,229	2,416,665,512	2,285,628,777
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12,459,188,765	12,350,072,344	19,682,371,335	16,570,646,830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	5,085,149,401	3,714,956,059	6,239,521,841	4,970,818,675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,374,039,364	8,635,116,285	13,442,849,494	11,599,828,155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng



Ma Thị Nghiệm



CÔNG TY: Công ty CP Thiết bị Bưu điện
 Địa chỉ: 61 Trần Phú - P. Điện Biên - Q. Ba Đình - TP. Hà Nội
 Tel: 04.38233429 Fax: 04. 37345321

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ
 Năm tài chính 2022
 Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,183,145,703,189	1,004,758,260,527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	185,195,265,299	121,730,110,555
1. Tiền	111		185,195,265,299	121,730,110,555
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	72,900,000	50,072,900,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72,900,000	72,900,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		679,449,347,801	571,108,357,111
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		636,172,702,569	511,271,858,016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,576,211,737	24,571,743,956
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	50,512,144,267	48,264,292,911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-12,811,710,772	-12,999,537,772
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		301,306,019,162	243,270,595,591
1. Hàng tồn kho	141	V.4	312,376,152,735	256,308,394,974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-11,070,133,573	-13,037,799,383
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,122,170,927	18,576,297,270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		882,805,136	507,442,090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,239,365,791	18,010,830,698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5		58,024,482
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,289,642,079,966	1,317,650,096,232
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24,859,670,402	24,852,346,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		24,859,670,402	24,852,346,500
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		313,337,903,792	345,767,781,436
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	83,132,617,777	93,681,901,184
- Nguyên giá	222		226,421,948,769	234,452,022,185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-143,289,330,992	-140,770,121,001
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		228,382,997,792	250,286,592,033
- Nguyên giá	225		251,579,017,761	258,676,014,163
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-23,196,019,969	-8,389,422,130
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1,822,288,223	1,799,288,219
- Nguyên giá	228		2,299,352,000	2,299,352,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-477,063,777	-500,063,781
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	816,657,232,146	811,466,322,209
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		816,657,232,146	811,466,322,209
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		73,146,514,318	73,146,514,318
1. Đầu tư vào công ty con	251		67,000,000,000	67,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,253,908,986	13,253,908,986
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-7,107,394,668	-7,107,394,668
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		61,640,759,308	62,417,131,769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	61,640,759,308	62,417,131,769
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,472,787,783,155	2,322,408,356,759
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,153,496,913,964	2,003,463,779,597
I. Nợ ngắn hạn	310		1,137,341,989,926	1,002,927,887,162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		387,724,324,431	388,399,342,589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,626,564,568	5,721,476,582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	2,272,928,272	3,922,969,959
4. Phải trả người lao động	314		5,010,628,545	8,205,961,814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	19,001,969,864	18,990,590,887
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72,564,008	37,254,587
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6,887,479,442	9,380,712,596
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	V.10	683,671,436,233	539,387,672,088
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9,674,335,090	26,017,998,895
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,399,759,473	2,863,907,165
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1,016,154,924,038	1,000,535,892,435
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		853,393,044,995	846,933,044,995
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	101,733,342,137	99,134,049,026
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		61,028,536,906	54,468,798,414

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		319,290,869,191	318,944,577,162
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	319,290,869,191	318,944,577,162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194,300,060,000	194,300,060,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,934,846,208	45,934,846,208
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,620,697,076	35,620,697,076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43,435,265,907	43,088,973,878
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			31,486,145,723
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b			11,599,828,155
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.16		
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,472,787,783,155	2,322,408,356,759

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng



Ma thị Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Hải Vân

CÔNG TY: CÔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: 61 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội

Tel: 0438233429 Fax: 0437345321

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Năm tài chính 2022

Mẫu số B03 -DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01-31/12	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,682,371,335	16,570,646,830
2. Điều chỉnh cho các khoản			62,073,626,016	54,973,959,826
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31,001,755,253	30,974,968,573
- Các khoản dự phòng	03		-5,769,628,428	-7,331,576,179
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-1,457,324,644	56,137,332
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3,391,447,576	-1,334,444,410
- Chi phí lãi vay	06		41,690,271,411	32,608,874,510
_ Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81,755,997,351	71,544,606,656
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-149,053,693,263	-54,866,730,572
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-56,067,757,761	-78,150,651,735
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28,080,955,268	84,137,156,220
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		401,009,415	-8,731,283,667
_ Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-41,761,176,372	-31,616,604,177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-7,063,995,001	-2,856,033,992
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		222,650,450	18,256,035,500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-227,628,602	-7,058,068,853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-143,713,638,515	-9,341,574,620
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-832,534,733	-1,161,647,953
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			122,078,739
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-50,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-12,601,176,683
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01-31/12	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		903,385,974	1,212,365,671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50,070,851,241	-62,428,380,226
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,105,843,816,680	1,047,949,879,516
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-938,318,892,054	-1,026,135,906,912
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			-3,545,412,258
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10,416,982,607	-9,695,766,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		157,107,942,019	8,572,793,896
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		63,465,154,745	-63,197,160,950
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		121,730,110,554	184,927,271,505
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		185,195,265,299	121,730,110,555

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

kế toán trưởng

Ma thị Nghiệm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Hải Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : cổ phần

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BBCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông, theo Giấy đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0103008116 ngày 07 tháng 6 năm 2005, Giấy đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 0100686865 ngày 30 tháng 6 năm 2020 .

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000đ (Một trăm chín mươi tư tỷ đồng bốn trăm triệu đồng Việt Nam).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tỷ , ba trăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn.)

2- Lĩnh vực kinh doanh : Bưu chính viễn thông và các SP công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh : SX thiết bị máy móc, linh kiện kỹ thuật thông tin, sản phẩm điện tử tin học, cơ khí, SX ống nhựa cho ngành BCVT. Kinh doanh máy móc, linh kiện kỹ thuật chuyên ngành BCVT, các SP điện, điện tử, tin học, cơ khí và các mặt hàng khác, SX ống nhựa, các SP khác chế biến từ nhựa, KL màu, vật liệu từ. Lắp đặt, bảo hành, bảo trì, sửa chữa các thiết bị cho ngành BCVT, ...

4-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có Công ty con và công ty liên doanh, liên kết là :

+ Công ty con

1/ Công ty TNHH Giải pháp công nghệ nguồn POSTEF (gọi tắt là PDE), có trụ sở chính tại 63 Trần Phú – Ba Đình – Hà Nội.

2/ Công ty TNHH MTV POSTEF Ba Đình có trụ sở tại 61 Trần Phú – Ba Đình – Hà Nội

3/ Công ty TNHH MTV Postef Đà Nẵng có trụ sở tại 396-398 Đường 2/9 Phường Hòa Cường Bắc – Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

+Công ty Liên kết

1/ Công ty TNHH Lào – Việt có trụ sở tại xã Khua Khaukath, huyện Kaysone Phomvihane, tỉnh Xavanakhet, nước CH DC ND Lào.

- Công ty có các chi nhánh sau :

Tên chi nhánh

Địa chỉ đăng ký kinh doanh

1/ Nhà máy 1

Khu CN VSIP Bắc Ninh

2/ Nhà máy 2

Khu CN VSIP Bắc Ninh

3/ Nhà máy 3

Khu CN VSIP Bắc Ninh

4/ Nhà máy 4

Khu CN Lê Minh Xuân, Bình Chánh, TP. HCM

5/ Nhà máy 5

Lô K, đường số 7, KCN Liên Chiểu, Đà Nẵng

5/ CN Miền Bắc

Số 01, Lê Trực , Ba Đình, Hà Nội

6/ CN Miền Trung

Đường 2/9, P. Hòa Cường, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

7/ CN Miền Nam

Số 29A Nguyễn Đình Chiểu, Q.1, TP. HCM

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính
Công ty đang tiếp tục triển khai các dự án di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty khỏi 61 Trần Phú và 63 Nguyễn Huy Tưởng để thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Năm 2019 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất 61 Trần Phú với mục đích sử dụng mới. Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý hoạt động xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Ngày 08/12/2020 Công ty đã được cấp giấy phép xây dựng số 83/GPXD của Sở Xây dựng Hà Nội cho phép xây dựng phần ngầm của dự án.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam
- 3- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính : Số liệu so sánh là số liệu cùng kỳ năm trước liền kề

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo thông tư 200/2014/TT-BTC 20/12/2014. Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành về chế độ khấu hao TSCĐ, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 -Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán sổ Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của các đơn vị thành viên và của văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo Tài chính - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Các loại tỷ giá hối đoái Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế khác.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không kỳ hạn	Không trích khấu hao

9. Nguyên tắc Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc thuế TNDN Hoàn lại : Theo quy định của chuẩn mực kế toán “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

13.- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

14.- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi trái phiếu phát hành, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác :

+ Chi phí trả trước : chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

+ Chi phí khác : Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc lập dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện :

-DN có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở cuối niên độ kế toán này nhỏ hơn hoặc lớn hơn cuối niên độ kế toán trước thì phần chênh lệch được ghi giảm hoặc tăng chi phí SX KD của kỳ kế toán đó.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Nguyên tắc ghi nhận Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu :

Phản ánh các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm chiết khấu thương mại , giảm hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán Giá vốn hàng bán.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư ; giá thành sản xuất của sản phẩm.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng , chi phí quản lý Doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí phát sinh trong quá trình bán hàng hoá sản phẩm , cung cấp dịch vụ .

Các chi phí chung của doanh nghiệp.

Các chi phí này được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi từ Kíp Lào sang VND đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào – Việt được chuyển đổi theo Thông báo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với đồng Kíp Lào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ kế toán

26.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT KINH DOANH : (Đơn vị tính : đồng)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt, tiền gửi	185,195,265,299	121,730,110,555
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
Cộng :	185,195,265,299	121,730,110,555
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	72,900,000	72,900,000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	72,900,000	50,072,900,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	50,512,144,267	48,264,292,911
Cộng	50,512,144,267	48,264,292,911
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	88,093,289,471	90,425,480,029
- Công cụ, dụng cụ	901,354,670	676,254,279
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	2,518,573,101	875,914,386
- Thành phẩm	76,186,428,303	36,178,456,189
- Hàng hóa	142,895,852,318	125,802,437,771
- Hàng gửi đi bán	1,780,654,871	2,349,852,320
Cộng giá gốc hàng tồn kho	312,376,152,734	256,308,394,974
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế TN CN của người LĐ		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	0	58,024,482
Cộng	0	58,024,482

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng số
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>78,533,676,010</i>	<i>145,467,441,449</i>	<i>9,346,070,145</i>	<i>1,104,834,581</i>	<i>234,452,022,185</i>
<i>Phát sinh tăng</i>	<i>7,258,296,160</i>	<i>36,909,526,498</i>	<i>2,964,016,721</i>	<i>60,000,000</i>	<i>47,191,839,379</i>
- Do mua sắm	<i>3,598,288,989</i>	<i>1,919,525,636</i>	<i>31,000,000</i>		<i>5,548,814,625</i>
- TSCĐ thuê TC chuyển sang		<i>7,096,996,402</i>			<i>7,096,996,402</i>
- Do điều chuyển nội bộ	<i>3,660,007,171</i>	<i>27,893,004,460</i>	<i>2,933,016,721</i>	<i>60,000,000</i>	<i>34,546,028,352</i>
<i>Phát sinh giảm</i>	<i>4,292,908,990</i>	<i>46,904,091,720</i>	<i>3,964,912,085</i>	<i>60,000,000</i>	<i>55,221,912,795</i>
- Do thanh lý nhượng bán		<i>11,163,518,103</i>	<i>1,031,895,364</i>		<i>12,195,413,467</i>
Do chuyển sang góp vốn					<i>0</i>
- Do giảm khác		<i>7,847,569,157</i>			<i>7,847,569,157</i>
- Do điều chuyển nội bộ	<i>4,292,908,990</i>	<i>27,893,004,460</i>	<i>2,933,016,721</i>	<i>60,000,000</i>	<i>35,178,930,171</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>81,499,063,180</i>	<i>135,472,876,227</i>	<i>8,345,174,781</i>	<i>1,104,834,581</i>	<i>226,421,948,769</i>
Hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>40,139,319,436</i>	<i>92,934,748,040</i>	<i>6,591,218,944</i>	<i>1,104,834,581</i>	<i>140,770,121,001</i>
<i>Phát sinh tăng</i>	<i>1,528,834,206</i>	<i>39,187,593,307</i>	<i>2,059,148,711</i>	<i>0</i>	<i>42,775,576,224</i>
- Khấu hao trong năm	<i>1,528,834,206</i>	<i>10,746,374,160</i>	<i>382,872,919</i>		<i>12,658,081,285</i>
Đều chuyển từ TSCĐ thuê TC		<i>3,560,076,133</i>			<i>3,560,076,133</i>
- Do điều chuyển nội bộ		<i>24,881,143,014</i>	<i>1,676,275,792</i>		<i>26,557,418,806</i>
<i>Phát sinh giảm</i>	<i>0</i>	<i>37,548,195,077</i>	<i>2,708,171,156</i>	<i>0</i>	<i>40,256,366,233</i>
- Do chuyển thành góp vốn					<i>0</i>
- Do giảm khác, thanh lý ...		<i>12,667,052,064</i>	<i>1,031,895,364</i>		<i>13,698,947,428</i>
- Do điều chuyển nội bộ		<i>24,881,143,013</i>	<i>1,676,275,792</i>		<i>26,557,418,805</i>
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>41,668,153,642</i>	<i>94,574,146,270</i>	<i>5,942,196,499</i>	<i>1,104,834,581</i>	<i>143,289,330,992</i>
Giá trị còn lại					
<i>GTCL đầu kỳ</i>	<i>38,394,356,574</i>	<i>52,532,693,409</i>	<i>2,754,851,201</i>	<i>0</i>	<i>93,681,901,184</i>
<i>GTCL cuối kỳ</i>	<i>39,830,909,538</i>	<i>40,898,729,957</i>	<i>2,402,978,282</i>	<i>0</i>	<i>83,132,617,777</i>

6- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị , nhà xưởng	Tổng số
Số dư đầu kỳ	258,676,014,163	258,676,014,163
Phát sinh tăng	0	0
- Thuê tài chính trong năm		0
- Tăng khác	0	0
Phát sinh giảm	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác	0	0
- Do chuyển sang TSCĐ hữu hình	7,096,996,402	7,096,996,402
Số dư cuối kỳ	251,579,017,761	251,579,017,761
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8,389,422,130	8,389,422,130
Phát sinh tăng	18,366,673,972	18,366,673,972
- Khấu hao trong năm	18,366,673,972	18,366,673,972
- Tăng khác	0	0
Phát sinh giảm	3,560,076,133	3,560,076,133
- Giảm do trả lại TSCĐ thuê Tài chính	0	0
- Do chuyển sang thành TSCĐ hữu hình	3,560,076,133	3,560,076,133
Số dư cuối năm	23,196,019,969	23,196,019,969
Giá trị còn lại		
GTCL Đầu kỳ	250,286,592,033	250,286,592,033
GTCL Cuối kỳ	228,382,997,792	228,382,997,792

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng số
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>1,782,373,000</i>	<i>0</i>	<i>516,979,000</i>	<i>2,299,352,000</i>
- Mua trong năm				0
- Tạo ra từ nội bộ DN				0
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>1,782,373,000</i>	<i>0</i>	<i>516,979,000</i>	<i>2,299,352,000</i>
Hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>500,063,781</i>	<i>500,063,781</i>
- Khấu hao trong năm			58,477,266	58,477,266
- Tăng khác				0
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác			81,477,270	81,477,270
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>477,063,777</i>	<i>477,063,777</i>
Giá trị còn lại				
<i>GTCL đầu năm</i>	<i>1,782,373,000</i>	<i>0</i>	<i>16,915,219</i>	<i>1,799,288,219</i>
<i>GTCL cuối kỳ</i>	<i>1,782,373,000</i>	<i>0</i>	<i>39,915,223</i>	<i>1,822,288,223</i>

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng số chi phí XD CB dở dang :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tại Nhà máy 2	1,035,537,491	1,049,752,290
- Mua sắm tài sản khác	2,063,518,799	2,049,304,000
- Tại Dự án mặt trời NM5		
- Tại NM5		
- Dự án 63 Nguyễn Huy Tường - Hà Nội	207,006,136	207,006,136
- Dự án 61 Trần Phú - Hà Nội	813,351,169,720	808,160,259,783
Cộng :	816,657,232,146	811,466,322,209

9-Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ, thuê đất	46,639,490,517	48,598,087,321
- Chi phí nghiên cứu chế thử SP mới		
- Chi phí Dự án thuê Thiết bị	9,444,626,772	12,206,071,667
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	3,948,787,097	1,062,437,803
- CCDC và chi phí khác phân bổ trên 12 tháng	1,607,854,922	550,534,978
Cộng	61,640,759,308	62,417,131,769

10- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	683,671,436,233	539,387,672,089
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	683,671,436,233	539,387,672,089

11- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT		751,579,407
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	2,221,906,800	3,046,379,960
- Thuế thu nhập CN của người có ký HĐLĐ	36,601,416	107,126,871
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	
- Thuế TNCN của người không ký HĐLĐ	0	
- Các loại thuế khác		
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn	14,420,056	17,883,721
Cộng	2,272,928,272	3,922,969,959

12- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí di dời NM2	2,960,841,818	3,060,841,818
- Chi phí HĐ VNPT Net	8,419,332,703	8,419,332,703
- Chi phí VC, lắp đặt và giao nhận hàng hoá.	227,675,931	
- Lãi vay phải trả	5,006,136,141	3,765,361,454
- Tiền điện, Điện thoại, tiền ăn ca, khác	2,387,983,271	3,745,054,912
Cộng	19,001,969,864	18,990,590,887

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Chi phí hỗ trợ di dời Lim	210,162,517	3,304,246,691
- Cổ tức	157,329,329	
- Hỗ trợ sắp xếp LD ngừng SX	3,462,009,474	4,237,235,878
- Kinh phí công đoàn	177,695,157	173,548,255
- BHXH, BHYT, BHTN	10,616,458	95,435,448
- Quỹ CSXH	442,486,458	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,427,180,049	1,570,246,324
Cộng	6,887,479,442	9,380,712,596

14- Vay và nợ dài hạn	101,733,342,137	99,134,049,025
<i>a- Vay dài hạn</i>	<i>101,733,342,137</i>	<i>99,134,049,025</i>
- Vay ngân hàng	101,733,342,137	99,134,049,025
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	

15- Vốn chủ sở hữu :**15.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Lũy kế từ đầu năm)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	194,300,060,000	45,934,846,208	0	0	35,620,697,076	44,803,101,513	320,658,704,797
Lãi trong năm trước						11,599,828,155	11,599,828,155
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-3,612,682,030	-3,612,682,030
Chia cổ tức						-9,715,003,000	-9,715,003,000
Lợi nhuận từ công ty con							0
Hoàn trích quỹ BQL Điều hành, thu lao						238,800,000	238,800,000
Hoàn chi trách nhiệm người điều hành						81,741,240	81,741,240
Chi thù lao HĐQT & BKS						-306,812,000	-306,812,000
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	194,300,060,000	45,934,846,208	0	0	35,620,697,076	43,088,973,878	318,944,577,162
Lãi trong năm nay						18,225,046,691	18,225,046,691
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-2,651,052,308	-2,651,052,308
Chia cổ tức						-10,220,183,156	-10,220,183,156
Lợi nhuận từ công ty con 2021						1,457,324,644	1,457,324,644
Chi Trách nhiệm tổng giám đốc							0
Chi thù lao HĐQT & BKS						-225,322,000	-225,322,000
Chi quỹ BQL Điều hành, thu lao							0
Giảm khác (thuế TNDN)						-6,239,521,841	-6,239,521,841
Số dư cuối năm nay	194,300,060,000	45,934,846,208	0	0	35,620,697,076	43,435,265,907	319,290,869,191

15.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

a- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97,142,000,000	97,142,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	97,158,060,000	97,158,060,000
Cộng	194,300,060,000	194,300,060,000

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	194,300,060,000	194,300,060,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	194,300,060,000	194,300,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.3- Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,430,006	19,430,006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu phổ thông	19,430,006	19,430,006
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ**

16- Nguồn kinh phí	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		0
- Chi sự nghiệp	0	
- Nguồn kinh phí còn lại	0	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2022 :

(đơn vị tính : đồng)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp D.vụ	670,409,119,472	453,043,331,115
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	670,409,119,472	453,043,331,115
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	217,740,909	42,275,000
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	217,740,909	42,275,000
- Hàng bán bị trả lại		
27- Doanh thu thuần về BH và CC dịch vụ	670,191,378,563	453,001,056,115
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	618,808,623,714	402,933,641,814
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	618,808,623,714	402,933,641,814
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105,842,580	916,391,509
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	105,842,580	916,391,509
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	13,904,708,134	8,023,351,904
- Lãi đi thuê tài chính	0	0
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- DP Lỗ đầu tư tài chính (góp vốn liên doanh)	0	0
- Chi phí hoạt động TC khác	-258,892,589	0
Cộng	13,645,815,545	8,023,351,904

31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	25,425,747,005	18,574,780,295
Trong đó : + Tổng lợi nhuận KT trước thuế	12,459,188,765	12,350,072,344
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN		
+ Chi phí không được tính trừ vào thu nhập chịu thuế	12,966,558,240	6,224,707,951
- Tổng thuế TNDN hiện hành	5,085,149,401	3,714,956,059

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những thông tin khác : Khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn góp của Công ty CP Liên Việt Holdings để hoàn thiện dự án hợp đầu tư tại 61 Trần Phú - Ba Đình – Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011

Người lập biểu

Võ Minh Huệ

Kế toán trưởng

Ma thị Nghiệm

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Hải Vân